

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **530/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/9/2020.

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Minh Chánh.

2. Ông Đoàn Văn Hiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 460/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 274/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1971, địa chỉ cư trú: tổ 5, ấp Khánh Bình, xã KH, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Tấn K**, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: ấp Mỹ Lợi, xã M, huyện P, tỉnh An Giang. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày như sau:*

Bà và ông Nguyễn Tấn K tự nguyện quen nhau rồi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong nhiều vấn đề nên cả hai người quyết định sống ly thân từ năm 1997 đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông K không thể hàn gắn, bà yêu cầu được ly hôn với ông K.

Về con chung: Khi chung sống, bà và ông K có 02 con chung tên Nguyễn Hồng F, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Thu F1, sinh năm 1995. Hiện hai con đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Nguyễn Tấn K trình bày ý kiến như sau:*

Về hôn nhân: Ông thống nhất với bà H là hai người tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống một thời gian thì ông bà phát sinh mâu thuẫn và quyết định sống ly thân đến nay đã hơn hai mươi mốt năm. Nay, bà H yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hồng F, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Thu F1, sinh năm 1995. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện là xin được ly hôn với ông K, không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung. Ông H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Tấn K, hiện ông K đang sinh sống tại xã M, huyện P, tỉnh An Giang nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “tranh chấp ly hôn” và Tòa án nhân dân huyện P có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà H có mặt, ông K vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Tấn K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên xét thấy hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay bà H yêu cầu được ly hôn, ông K đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Tấn K là phù hợp theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình,

[2.2] *Về con chung:* Bà H và ông K thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Hồng F, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Thu F1, sinh năm 1995, cả hai con đều đã thành niên và có khả năng lao động được. Bà H, ông K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà H, ông K thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Tấn K.

- Về con chung: Bà H, ông K thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Hồng F, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Thu F1, sinh năm 1995, hiện hai con đã thành niên và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0003631 ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, bà H không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Tấn K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ của bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. P;
- Chi cục THA DS H. P;
- Đương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Dương Thùy Dung